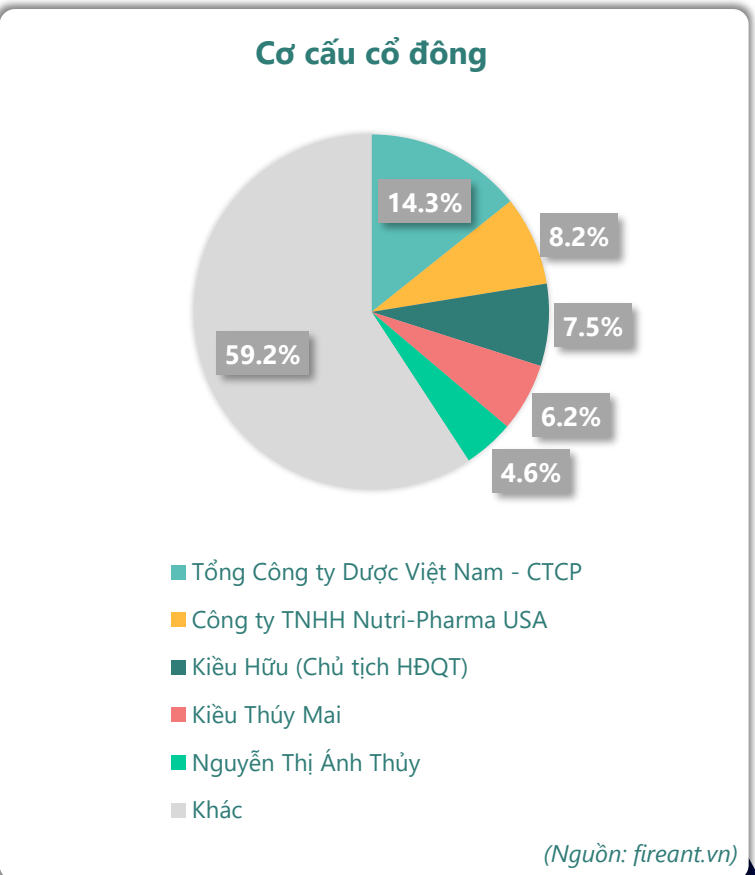
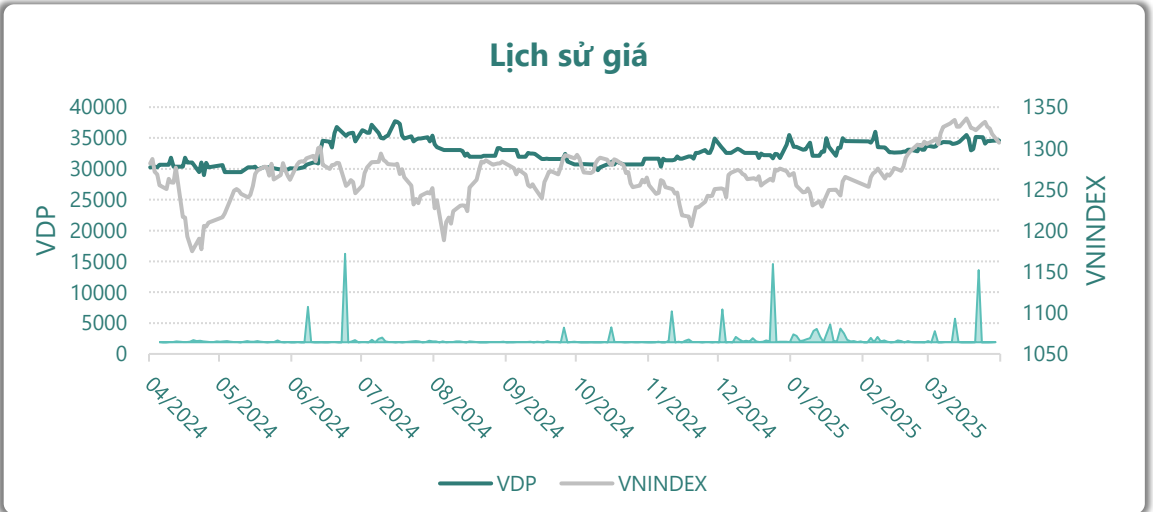
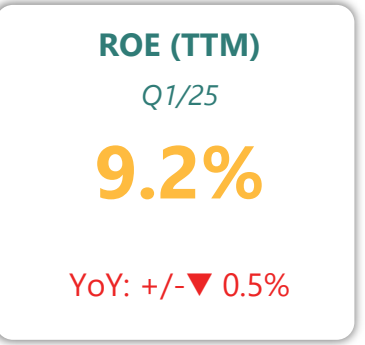
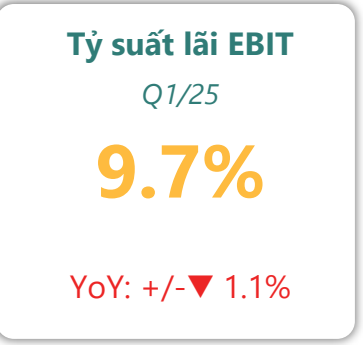
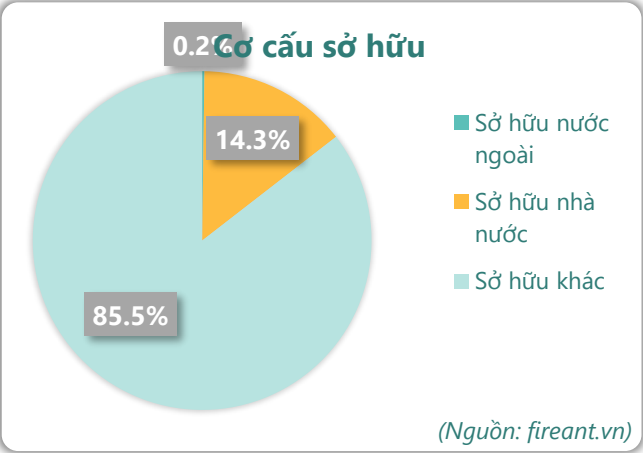


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

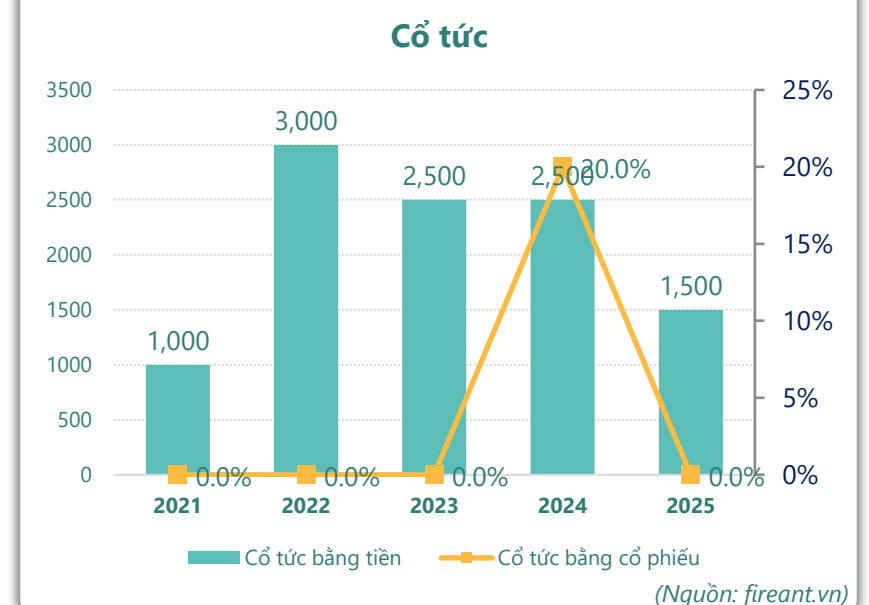
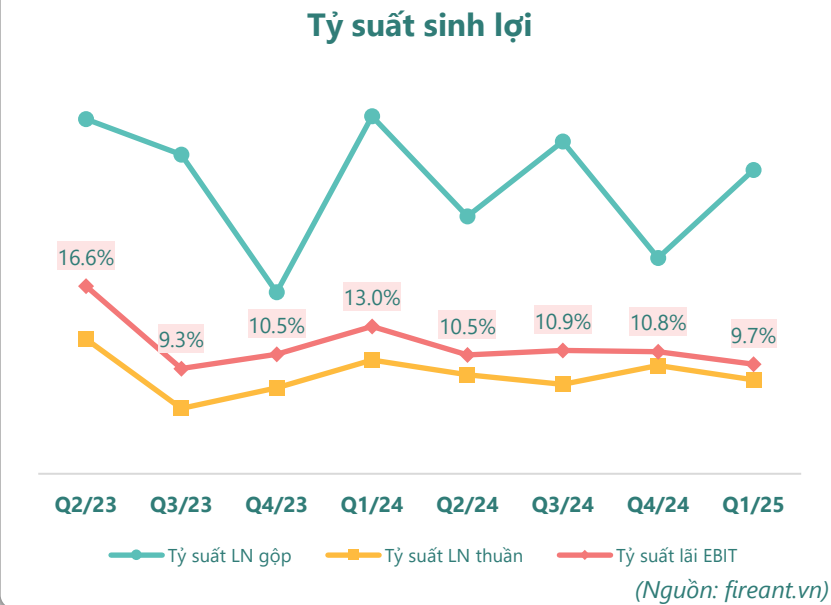
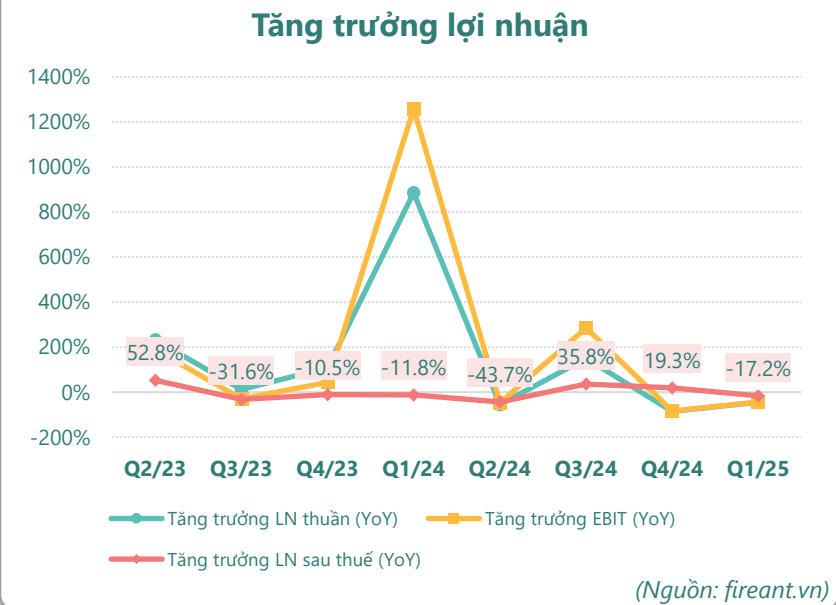
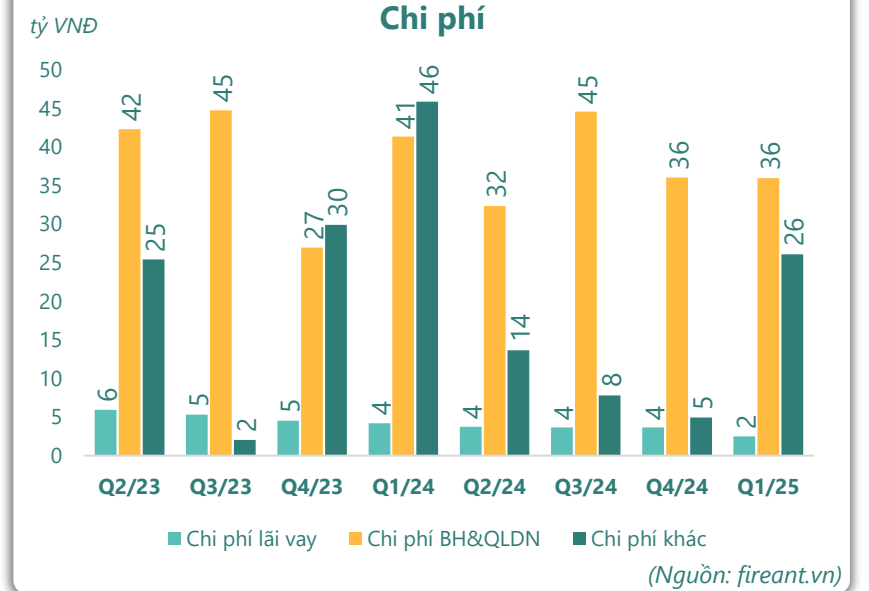
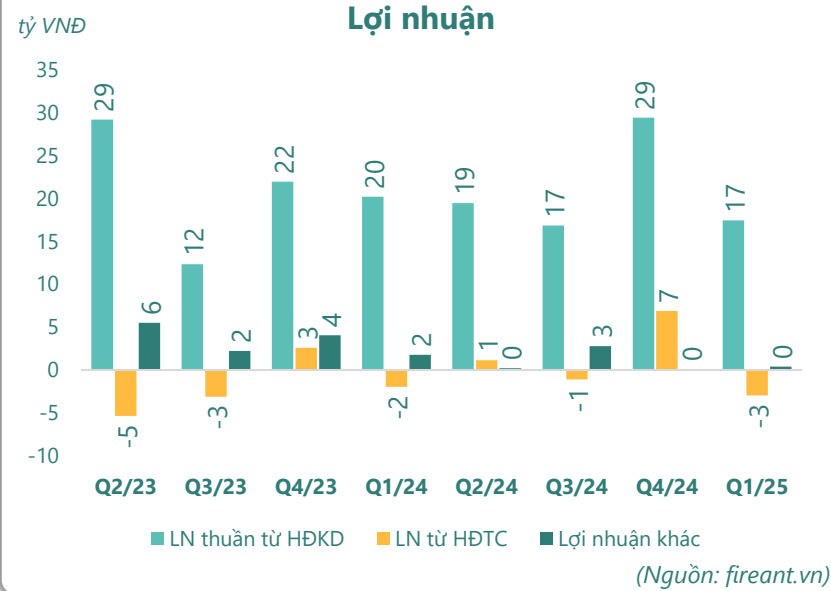
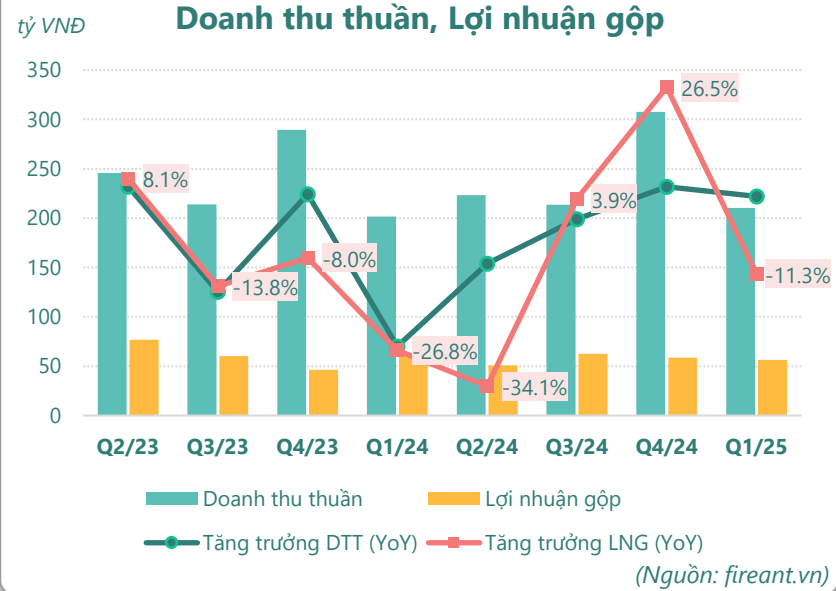
CTCP Dược phẩm Trung ương VIDIPHA

Ngày 31/03/2025	34,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.8%	6.9%	12.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	28,986 - 37,717
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	764
Số lượng CPLH (CP)	22,083,392
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,785
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	
EPS	3,114
P/E	11.1



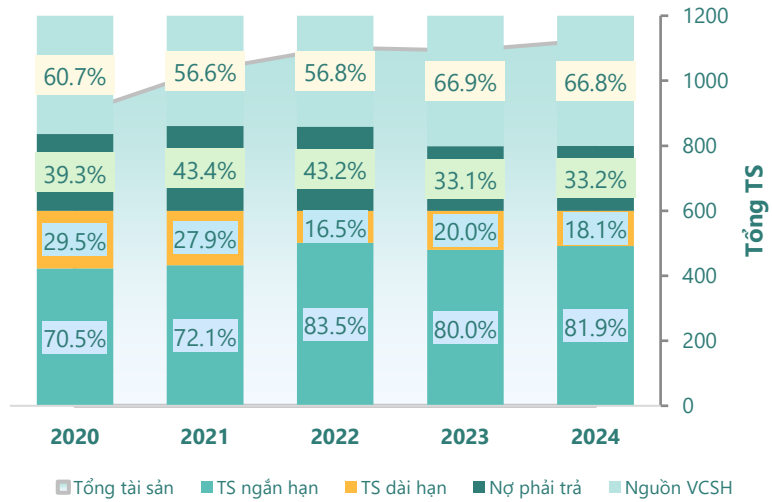
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

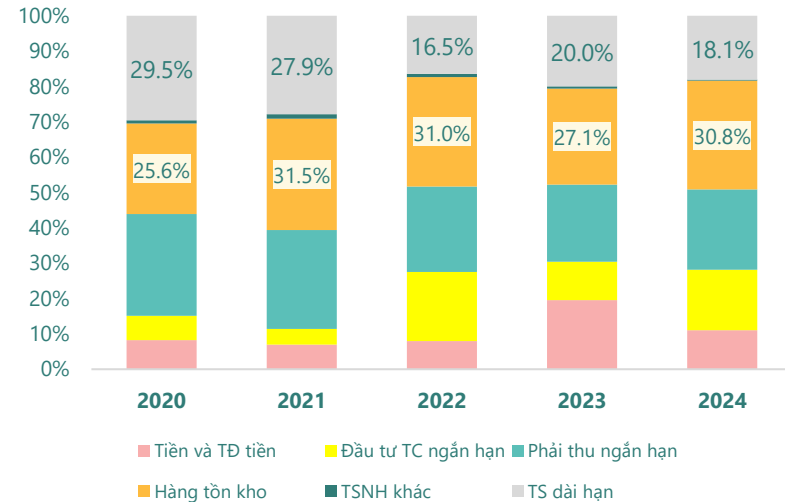
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

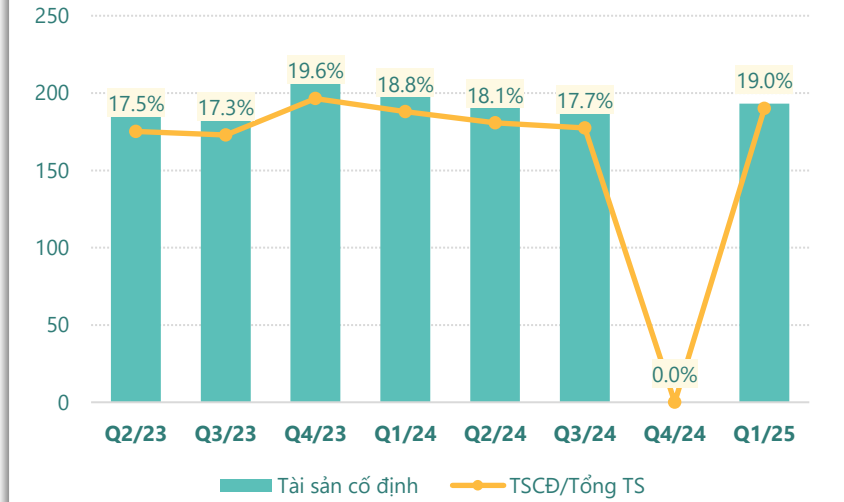
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

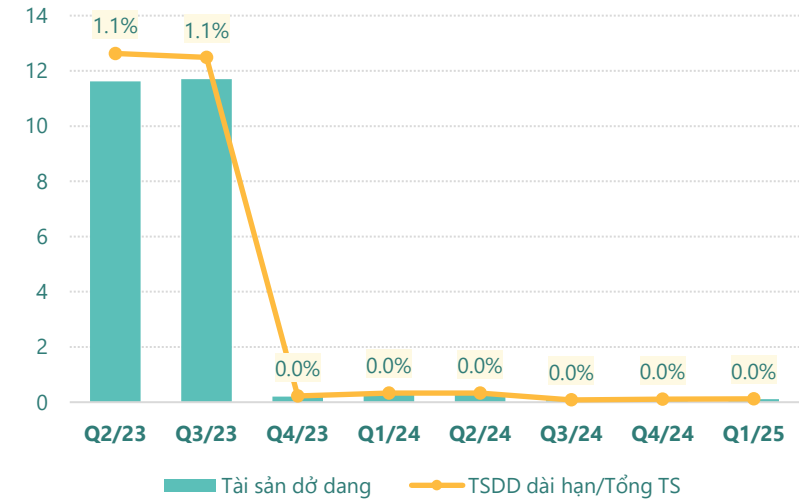
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

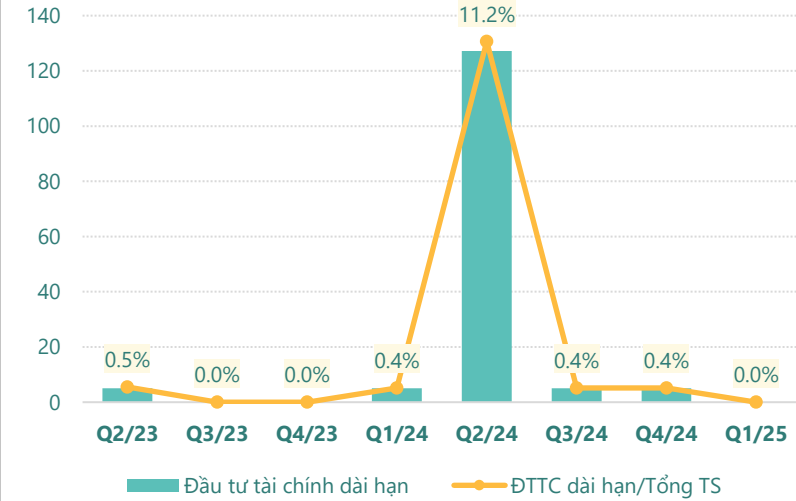
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

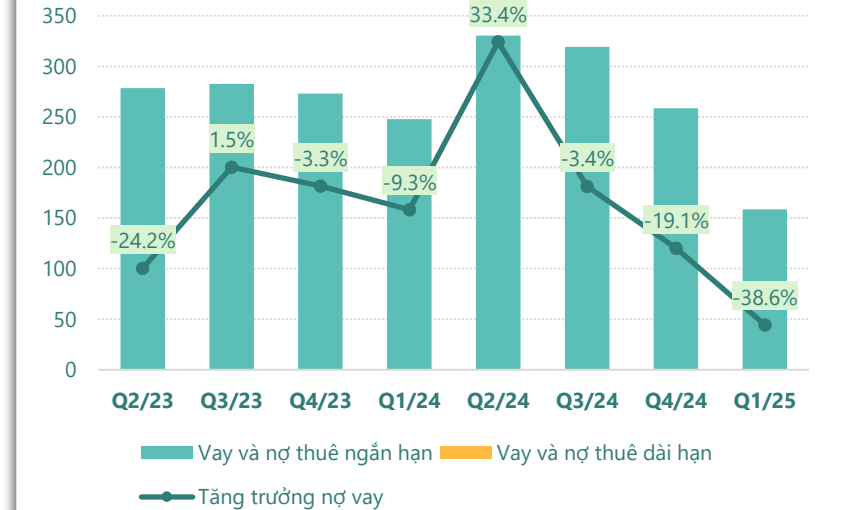
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

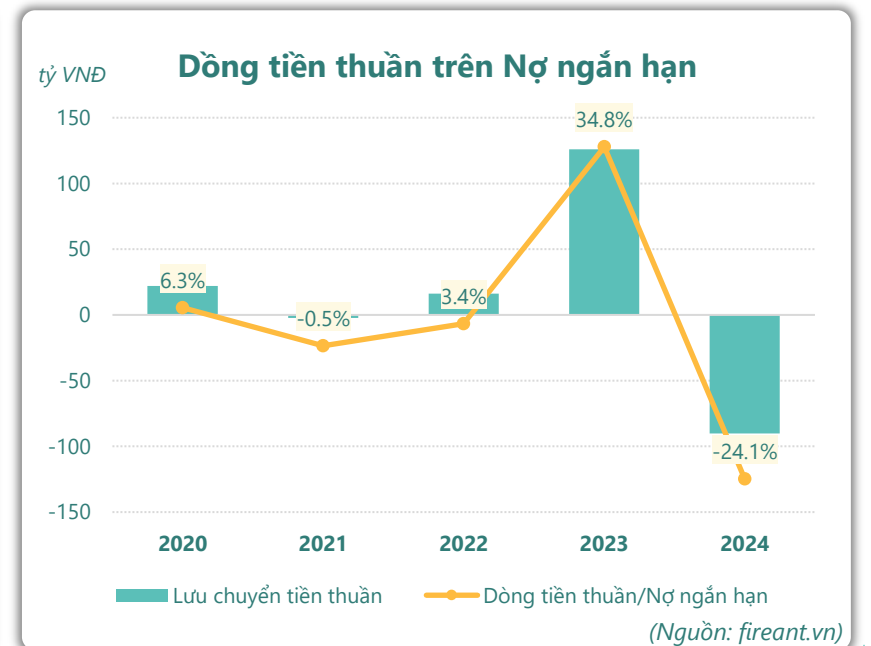
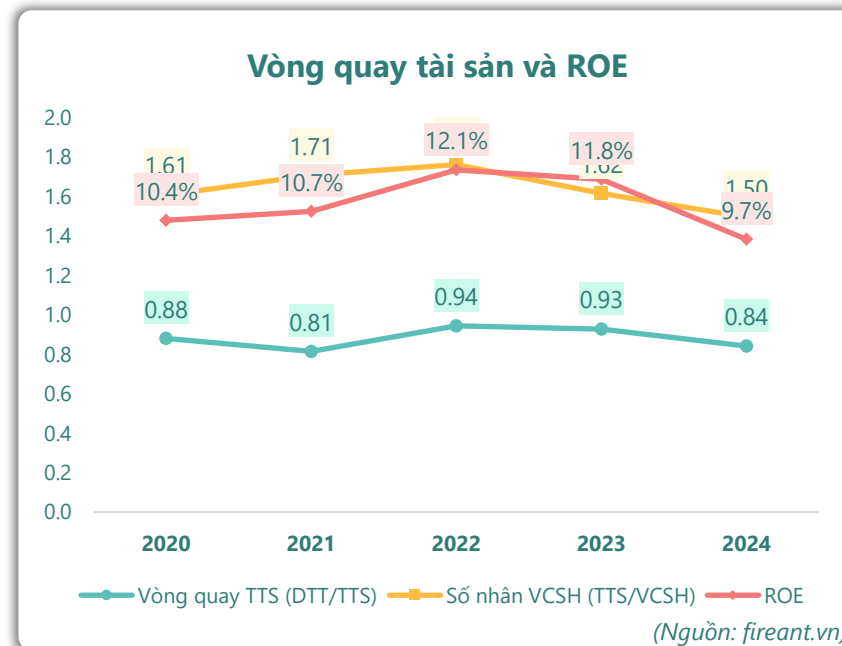
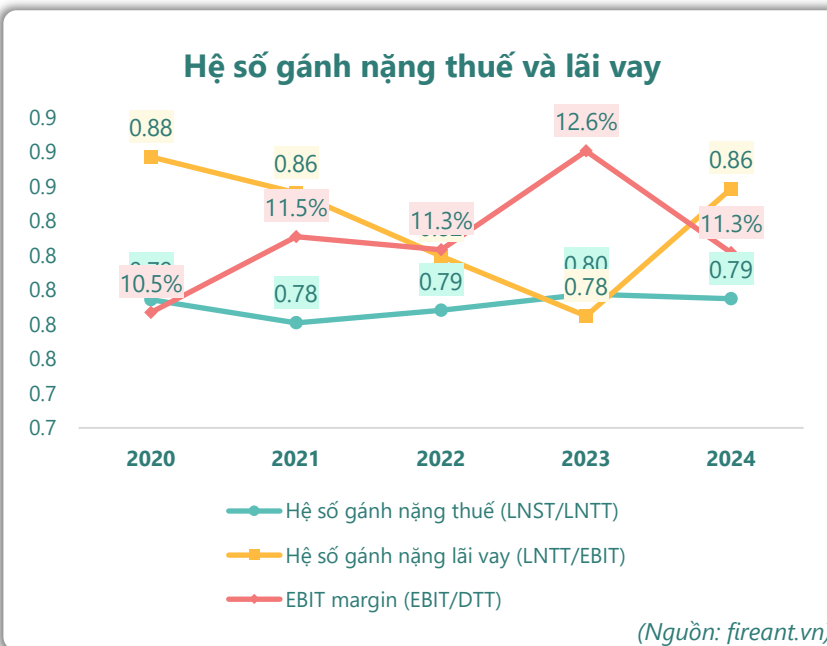
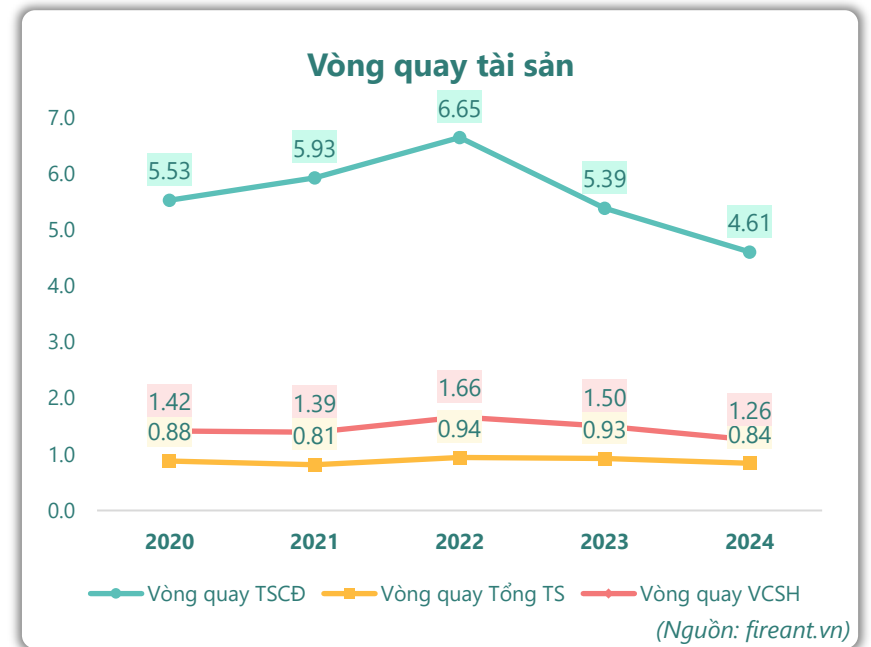
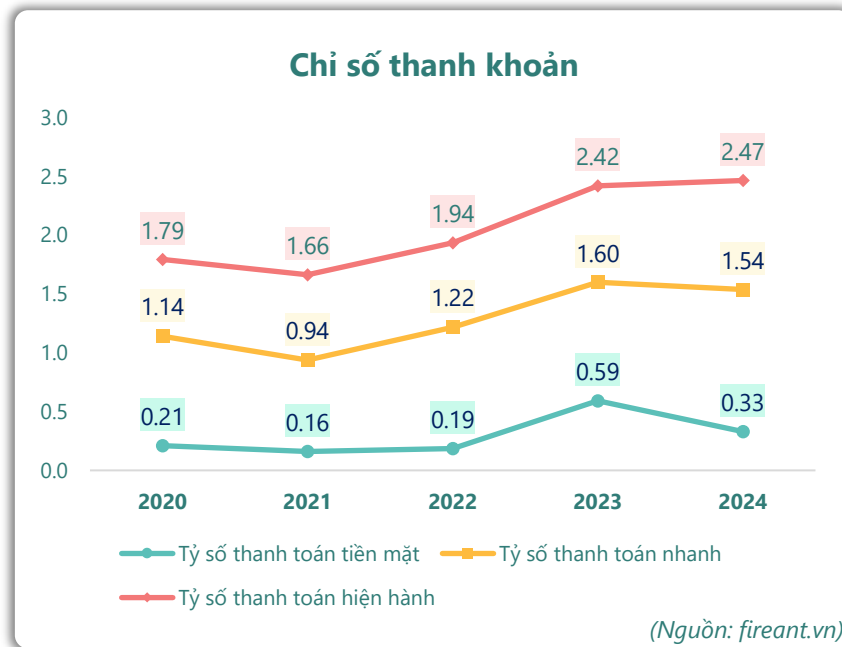
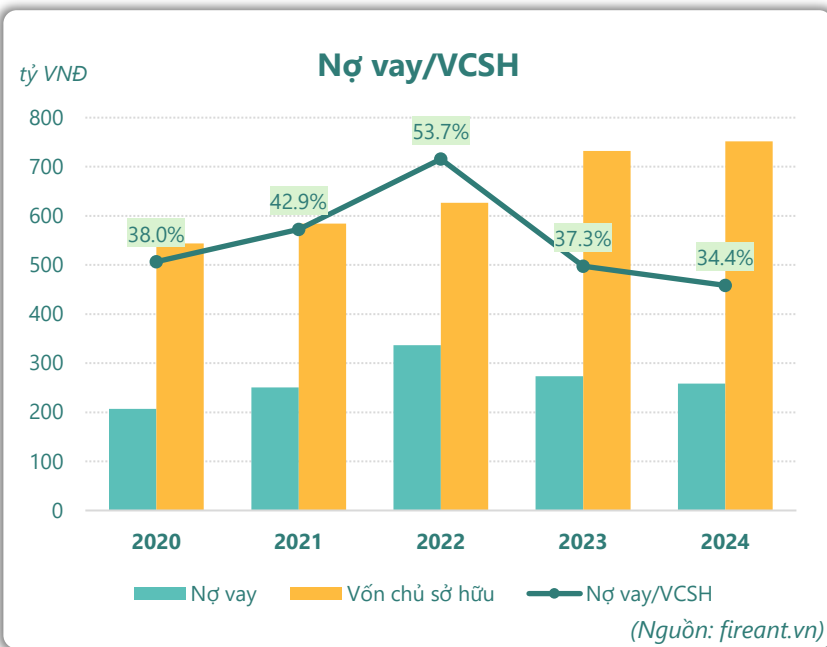
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	210	201	4.6%	934	1,019	-8.3%
Giá vốn hàng bán	154	138	11.5%	705	749	-5.9%
Lợi nhuận gộp	56.4	63.6	-11.3%	230	271	-15.1%
Doanh thu HĐTC	0.66	2.33	-71.8%	20.3	19.6	3.5%
Chi phí TC	3.62	4.27	-15.2%	17.9	27.6	-35.1%
Chi phí lãi vay	2.49	4.19	-40.6%	14.8	27.6	-46.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	23.0	25.0	-7.9%	81.5	120	-32.2%
Chi phí QLDN	13.0	16.4	-21.0%	66.4	51.1	29.8%
LN thuần từ HĐKD	17.4	20.2	-13.7%	84.2	91.2	-7.6%
Lợi nhuận khác	0.38	1.78	-78.5%	6.12	9.39	-34.9%
LN trước thuế	17.8	22.0	-19.0%	90.4	101	-10.2%
Lợi nhuận sau thuế	14.1	17.6	-19.7%	71.8	80.2	-10.5%
LNST của CĐ cty mẹ	14.1	17.6	-19.7%	71.8	80.2	-10.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	128	-23.5	-21.8	6.39	23.3	-36.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-19.7	-61.2	61.2	0	-46.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	15.7	-25.4	36.8	-63.3	-2.95	-35.0
Tiền đầu kỳ	69.8	214	145	99.2	103	214
Lưu chuyển tiền thuần	144	-68.6	-46.2	4.28	20.4	-118
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.05	-0.05	0	0
Tiền cuối kỳ	214	145	99.2	103	124	96.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,016	1,126	-9.7%
Tài sản ngắn hạn	822	922	-10.9%
Tiền và tương đương tiền	96.2	124	-22.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	211	193	9.4%
Phải thu ngắn hạn	181	256	-29.3%
Hàng tồn kho	316	346	-8.7%
Tài sản ngắn hạn khác	17.4	3.06	468%
Tài sản dài hạn	194	204	-4.6%
Phải thu dài hạn	0.04	0.42	-91.6%
Tài sản cố định	193	195	-0.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.11	0.11	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.97	8.37	-88.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	260	374	-30.5%
Nợ ngắn hạn	260	374	-30.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	159	258	-38.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	65.7	50.7	29.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	756	752	0.6%
Vốn chủ sở hữu	756	752	0.6%
Vốn điều lệ	221	221	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

